

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày 02/02/2024

“V/v chia tài sản chung sau ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Minh;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Thanh Huệ và Bà Trần Thị Gấm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thúy Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk nông;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song tham gia phiên tòa: Ông Thái Lê Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 240/2022/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2013; quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1993 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn I, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung X, sinh năm: 1976 – Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đăk Nông.

- Bị đơn: Ông Vũ Văn D, sinh năm: 1986 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn I, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 15/11/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Ngày 16/8/2022 nguyên đơn có đơn xin khởi kiện ly hôn với ông Vũ Văn D và Tòa án đã giải quyết xong tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 149/2022/QĐST – HNGĐ, ngày 15/11/2022. Khi ly hôn nguyên đơn không yêu cầu giải quyết tài sản chung, sau đó các bên không thỏa thuận được vấn đề tài sản nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất số 68, 78, 80 tờ bản đồ số DDL17, diện tích đất là

28.636m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Vũ Văn D** và **Nguyễn Thị T**, trên đất có một căn nhà cấp 4, trồng cây cà phê, tiêu, sầu riêng và bơ cùng một số cây ăn trái khác. Địa chỉ thửa đất tại **Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông**, thửa đất có giá trị tạm tính 200.000.000đồng, nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Vũ Văn D** trình bày: Tại bản tự khai và bản ý kiến, quan điểm: Bị đơn thừa nhận tài sản chung là thửa đất số 68,78, 80 tờ bản đồ số 80, diện tích 28.636 m² đất tại **xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông**, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **Vũ Văn D** và bà **Nguyễn Thị T**, khi ly hôn các bên chưa phân chia được tài sản chung. Bị đơn đồng ý chia khối tài sản chung này nhưng chia theo tỷ lệ (nguồn gốc tài sản do đâu mà có, công sức tôn tạo, đóng góp để hình thành tài sản), bị đơn không đồng ý với yêu cầu nguyên đơn về nội dung chia đôi tài sản trên vì các lý do sau đây:

- Về nguồn gốc tài sản và đất nói trên là của bố mẹ bị đơn là ông **Vũ Văn H** và bà **Lã Thị G**, phân chia cho bị đơn 01 lô đất thổ cư và 4 sào 6 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại **tổ F, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông**. Khi họp gia đình phân chia bị đơn có cam kết với ông bà cùng tất cả các thành viên sử dụng tài sản này trong gia đình thì ông bà không ý kiến gì, nếu vợ chồng bỏ nhau thì không được yêu cầu chia tài sản mà phải trả lại cho ông bà (có giấy viết tay và chữ kí các thành viên trong gia đình). Sau đó bị đơn có nhu cầu đất canh tác rộng hơn nên đã bán tài sản này được 1.000.000.000 đồng và vợ chồng có 400.000.000 đồng vay thêm bố mẹ bị đơn 300.000.000 đồng, tổng số tiền 1.700.000.000 đồng để chuyển đổi và mua diện tích đất thuộc thửa đất số 68, 78, 80, tờ bản đồ số 80, diện tích 28.626 m² đất của ông **Nguyễn Chí T1** (hiện đã về Đồng Nai ở) địa chỉ thửa đất tọa lạc tại **Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông** khi mua trên đất có 01 căn nhà xây tạm diện tích khoảng 40 m² và 1000 cây cà phê kinh doanh và bị đơn đi đăng ký đề nghị **sở TNMT tỉnh Đ** cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 21/11/2016 mang tên ông **D**, bà **T**.

- Về công sức đóng góp tôn tạo trên đất để có khối tài sản ngày hôm nay chủ yếu là do bị đơn và sự giúp đỡ của bố mẹ bị đơn như đầu tư trồng thêm 1000 trụ tiêu và cây ăn trái như sầu riêng thái, bơ bút cũng như công làm, trong những năm mà vợ chồng mâu thuẫn bà **T** không hề có công sức đóng góp làm gì đối với tài sản nói trên cũng như quán xuyến việc gia đình.

- Khối tài sản chung này nguồn gốc do bố mẹ bị đơn cho mà có và hình thành, nay bố mẹ đã già yếu, ốm đau triền miên, thực hiện lời hứa và cam kết của vợ chồng đối với ông bà và gia đình khi ông bà cho tài sản mà vợ chồng không ở với nhau thì không được yêu cầu Tòa án phân chia mà phải trả lại cho ông bà. Hơn nữa bị đơn là con trưởng trong gia đình, có trách nhiệm với bố mẹ khi ốm đau về già, thực hiện lời cam kết đó bị đơn đề nghị quý tòa xem xét chia theo tỷ lệ phần trăm về nguồn gốc đất và công sức đóng góp của bị đơn được phần nhiều hơn.

- Về công nợ vợ chồng có nợ ông **Vũ Văn T2** địa chỉ **Tổ H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông** số tiền 50.000.000đồng, khoản nợ này là chi tiêu thiết yếu chung trong gia đình, bị đơn yêu cầu mỗi người chịu một nửa.

Vì các lý do nên bị đơn yêu Tòa án chia tài sản trên theo hướng bà **T** được hưởng 30% giá trị tài sản theo định giá của Tòa án, bị đơn được hưởng 70% giá trị tài sản theo định giá của Tòa án; Về công nợ mỗi người chịu một nửa trong số nợ chung là 350.000.000 đồng, bà **T** và ông **D** chịu trách nhiệm trả cho ông **Vũ Văn T2** mỗi người trả 25.000.000 đồng, trả cho ông **Vũ Văn H** và bà **Lã Thị G** mỗi người trả là 150.000.000 đồng, tổng số tiền mỗi người phải trả là 175.000.000 đồng.

Ông **D** từ chối nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án và vắng mặt không lý do trong tất cả các lần Tòa án mời làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ cũng như vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử và đề nghị Tòa án căn cứ các quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện:

- Đối với phần đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 113425 gồm các thửa số 68, 78, 80 tờ bản đồ ĐL17 thuộc **thôn B, xã N, huyện Đ** đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) đứng tên ông **Vũ Văn D** và bà **Nguyễn Thị T**. Do thực tế tổng diện tích là 38.014,6 m² (Trong đó đối với phần được cấp giấy chứng nhận, đối với thửa đất số 68, diện tích theo bìa là 26.706 m², diện tích thực tế lớn hơn giấy chứng nhận được cấp là 36.084,1 m²; thửa đất số 78 diện tích là 672,2 m²; thửa đất số 80 diện tích là 1258,3 m²). Đối với phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 9.578,1 m².

- Tài sản trên đất đối với phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Cây Cà phê gồm cả phê kinh doanh 700 cây; cà phê trồng năm 2020: 500 cây, trồng năm 2022: 200 cây; Cây tiêu: gồm 1200 trụ tiêu kinh doanh năm thứ 2 (Trụ bằng gỗ); Cây sầu riêng: gồm cây sầu riêng kinh doanh: 7 cây; 20 cây trồng năm thứ 3, 100 cây trồng năm 2022; 01 căn nhà cấp 4, thưng gạch chưa tô trát, cửa sắt, nền xi măng, mái lợp tôn, nhà vệ sinh ở trong nhà.

- Tài sản trên đất đối với phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trên đất không có tài sản gì là đất trống.

Kết quả định giá tài sản: Theo chứng thư số 136.1123/CT - SAG ngày 14/11/2023 thì giá trị đất và tài sản trên đất đối với thửa số 68, diện tích 26.706 m²; thửa đất số 78, diện tích 672 m²; thửa đất số 80, diện tích 1258 m² cùng tờ bản đồ số ĐL17 và phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 9.578,1 m², có tổng giá trị tài sản là 1.977.747.000 đồng (Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất đối với đất trồng cây lâu năm là 1.308.558.888 đồng, đất nuôi trồng thủy sản là 51.108.263 đồng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 412.015.381 đồng; cây trồng trên đất 170.016.000 đồng; công trình trên đất là 35.775.000 đồng. Tổng cộng đất và tài sản trên đất là 1.977.747.000 đồng (làm tròn 1.978.000.000 đồng).

Đối với các yêu cầu của bị đơn về việc chia tài sản chung theo tỷ lệ bà **T** được hưởng 30% giá trị tài sản theo định giá của Tòa án, bị đơn được hưởng 70% giá trị tài sản theo định giá của Tòa án. Về công nợ mỗi người chịu một nửa trong số nợ chung là 350.000.000 đồng, bà **T** và ông **D** chịu trách nhiệm trả cho ông **Vũ Văn T2** mỗi người trả 25.000.000 đồng, trả cho ông **Vũ Văn H** và bà **Lã Thị G** mỗi người trả là 150.000.000 đồng, tổng số tiền mỗi người phải trả là 175.000.000 đồng, đối với các yêu cầu này bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh

về việc bị đơn và gia đình bên bị đơn đóng góp công sức và mình bị đơn chăm sóc tạo ra tài sản trên đất, nợ bố mẹ ông **H** và bà **G** số tiền 300.000.000 đồng nhưng không cung cấp được giấy tờ gốc chứng minh vợ chồng có vay nợ. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có đơn phản tố nên không có cơ sở giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trên, bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định đây là vụ án “ Chia tài sản chung sau khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song. Thẩm phán đã xác định đúng về tư cách pháp lý và mối quan hệ của các bên trong quá trình tham gia tố tụng. Đảm bảo việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 170, 171, 173, 177 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại các Điều 96, 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, lập các biên bản công khai chứng cứ, hòa giải không được theo quy định tại các Điều 10, 98, 108, 109, 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà **Nguyễn Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” với ông **Vũ Văn D**, ông **D** sinh sống tại **thôn I, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông**. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; quan hệ pháp luật yêu cầu giải quyết là “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

[2]. Về chia tài sản chung:

- Tài sản thừa số 68, 78, 80 tờ bản đồ số ĐL17, đã có GCNQSDĐ, tổng diện tích theo bìa là 26.706 m², tổng diện tích thực tế là 38.014,6 m² (Trong đó đối với phần được cấp giấy chứng nhận, đối với thửa đất số 68, diện tích theo bìa là 26.706 m², diện tích thực tế lớn hơn giấy chứng nhận được cấp là 36.084,1 m²; thửa đất số 78 diện tích là 672,2 m²; thửa đất số 80 diện tích là 1258,3 m²). Đối với phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 9.578,1m², tọa lạc tại **thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông** có nguồn gốc là của

bố mẹ ông D là ông Vũ Văn H và bà Lã Thị G, phân chia cho vợ chồng 01 lô đất thổ cư và 4 sào 6 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại tổ F, Thị Trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Sau đó vợ chồng có nhu cầu đất canh tác rộng hơn nên đã bán tài sản này được 1.000.000.000 đồng và vợ chồng có 400.000.000 đồng vay thêm bố mẹ ông D 300.000.000 đồng, tổng số tiền 1.700.000.000 đồng để chuyển đổi và mua diện tích đất thuộc thửa đất số 68, 78, 80, tờ bản đồ số 80, diện tích 28.626 m² đất của ông Nguyễn Chí T1 (hiện đã về Đồng Nai ở) địa chỉ thửa đất tọa lạc tại Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông khi mua trên đất có 01 căn nhà xây tạm diện tích khoảng 40 m² và 1000 cây cà phê kinh doanh đất được sở TNMT tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 21/11/2016 mang tên ông D, bà T.

Tài sản này là nguồn thu nhập chính để tạo ra các tài sản khác trong thời kỳ hôn nhân, xét công sức đóng góp thì tài sản có nguồn gốc là vợ chồng cùng bỏ tiền ra mua, nên việc bà T đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất trên cho bà T được quản lý và sử dụng tương đương giá trị 50%/ giá trị tài sản là phù hợp với quy định khoản 1 Điều 34, Điều 35, khoản 4 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ. Mặc dù, ông D yêu cầu chia theo tỷ lệ ông D 70% và bà T 30% giá trị định giá tài sản. Tuy nhiên, do nguồn gốc đất là của vợ chồng, hiện trạng đất không được vuông vức, con chung từ khi ông D và bà T ly thân đều do bà T phải nuôi dưỡng, chăm sóc. Quá trình giải quyết giữa bà T và ông D mâu thuẫn trầm trọng. Vì vậy, căn cứ kết quả chứng thư Tòa án đã thẩm định toàn bộ đất và tài sản công trình trên đất đối với giấy chứng nhận cấp cho ông D, bà T tại thửa số 68, 78, 80 tờ bản đồ số ĐL17, đã có GCNQSDĐ, có tổng giá trị tài sản là 1.977.747.000 đồng (Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất đối với đất trồng cây lâu năm là 1.308.558.888 đồng, đất nuôi trồng thủy sản là 51.108.263 đồng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 412.015.381 đồng; cây trồng trên đất 170.016.000 đồng; công trình trên đất là 35.775.000 đồng. Tổng cộng đất và tài sản trên đất là 1.977.747.000 đồng (làm tròn 1.978.000.000 đồng).

Quá trình giải quyết ông D cho rằng nguồn gốc tài sản và đất nói trên là của bố mẹ ông D là ông Vũ Văn H và bà Lã Thị G, phân chia cho ông D 01 lô đất thổ cư và 4 sào 6 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại tổ F, Thị Trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Khi họp gia đình phân chia ông D có cam kết với ông bà cùng tất cả các thành viên sử dụng tài sản này trong gia đình thì ông bà không ý kiến gì, nếu vợ chồng bỏ nhau thì không được yêu cầu chia tài sản mà phải trả lại cho ông bà (có giấy viết tay và chữ ký các thành viên trong gia đình). Sau đó ông D có nhu cầu đất canh tác rộng hơn nên đã bán tài sản này được 1.000.000.000 đồng và vợ chồng có 400.000.000 đồng vay thêm bố mẹ bị đơn 300.000.000 đồng, tổng số tiền 1.700.000.000 đồng để chuyển đổi và mua diện tích đất thuộc thửa đất số 68, 78, 80, tờ bản đồ số 80, diện tích 28.626 m² đất của ông Nguyễn Chí T1 (hiện đã về Đồng Nai ở) địa chỉ thửa đất tọa lạc tại Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; Về công sức đóng góp tôn tạo trên đất để có khối tài sản ngày hôm nay chủ yếu là do bị đơn và sự giúp đỡ của bố mẹ bị đơn như đầu tư trồng thêm 1000 trụ tiêu và cây ăn trái như sầu riêng thái, bơ bút cũng như công làm, trong những năm mà vợ chồng mâu thuẫn bà T không hề có công sức đóng góp làm gì đối với tài sản nói trên cũng như quán xuyến việc gia đình; Về công nợ vợ chồng có nợ ông Vũ

Văn T2 địa chỉ Tô H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông số tiền 50.000.000 đồng, khoản nợ này là chi tiêu thiết yếu chung trong gia đình, bị đơn yêu cầu mỗi người chịu một nửa; Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông D không lên Tòa án làm việc, không cung cấp được giấy vay tiền số tiền 50.000.000 đồng giữa vợ chồng ông D với ông Vũ Văn T2, số tiền 300.000.000 đồng giữa vợ chồng ông với ông H bà G, không có đơn yêu cầu triệu tập người làm chứng là các thành viên trong gia đình để làm chứng việc bố mẹ ông cho đất và cam kết vợ chồng bỏ nhau thì trả lại đất, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông D.

- Giá trị tài sản theo kết quả chứng thư Tòa án đã thẩm định toàn bộ đất và tài sản công trình trên đất đối với giấy chứng nhận cấp cho ông D, bà T và phần đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần giá trị bà T được chia là 50%/ tổng tài sản là: 989.000.000 đồng.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu chia thừa đất trên của bà T là có phần căn cứ chấp nhận, giá trị tổng tài sản thừa đất 68, 78, 80 và phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.977.747.000 đồng (làm tròn 1.978.000.000 đồng), chia theo tỷ lệ bà T 50%/; ông D 50%, cụ thể:

- Giao cho ông Vũ Văn D được quyền sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với các thửa đất số 68, 78 và 80 tờ bản đồ số ĐL17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 26.706 m², tổng diện tích thực tế là 38.014,6 m² (Trong đó đối với thửa đất số 68, diện tích thực tế lớn hơn giấy chứng nhận được cấp là 36.084,1 m²; thửa đất số 78 diện tích là 672,2 m²; thửa đất số 80 diện tích là 1258,3 m²) đứng tên ông Vũ Văn D và bà Nguyễn Thị T, đất tọa lạc tại thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, số CE 113425 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 21/11/2016 và phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 9.578,1m²20.275 m².

- Ông Vũ Văn D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch được chia tài sản chung tương đương với phần bà Nguyễn Thị T được hưởng trên tổng số tài sản được giao cho ông Vũ Văn D là 989.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi chín triệu đồng).

[3] **Về nợ chung:** Bà T không yêu cầu; ông D có yêu cầu vợ chồng trả nợ cho ông Vũ Văn T2 mỗi người 25.000.000 đồng, cho ông Vũ Văn H và bà Lê Thị G mỗi người trả là 150.000.000 đồng, nhưng ông D không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] **Về chi phí tố tụng:** Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản với tổng số tiền là 39.748.000 đồng (Trong đó bà T nộp là 39.748.000 đồng, do là yêu cầu chia tài sản chung, nên mỗi bên phải chịu ½ số tiền trên, chia theo phần là mỗi người phải chịu là 19.874.000 đồng, bà T đã nộp toàn bộ số tiền 39.748.000 đồng nên ông D có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 19.874.000 đồng.

[5] **Về án phí:** Bà T và ông D phải chịu án phí về chia tài sản chung, tương ứng với phần được chia.

- Bà T phải chịu là số tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần được chia là 989.000.000 đồng = (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng) = 41.670.000 đồng; tổng cộng án phí bà T phải nộp là 41.670.000 đồng. Được khấu trừ số tiền nộp tạm ứng án phí bà T đã

nlà 2.500.000 đồng theo biên lai số 0001801 ngày 06/12/2022, tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Đăk Song.

- Ông **Vũ Văn D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần được chia là 989.000.000 đồng = (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng) = 41.670.000 đồng; tổng cộng án phí bà **T** phải nộp là 41.670.000 đồng; tổng cộng án phí bà **T** phải nộp là 41.670.000 đồng.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] **Về quyền kháng cáo:** Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 147; khoản 2 Điều 219; Điều 264; Điều 267; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 208, 213, 219, 220, khoản 4 điều 221, 225 Bộ luật dân sự; Áp dụng các Điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

1.1 Giao cho ông **Vũ Văn D** được quyền sử dụng, định đoạt đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các thửa đất số 68, 78 và 80 tờ bản đồ số ĐL17, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 26.706 m², tổng diện tích thực tế là 38.014,6 m² (Trong đó thửa đất số 68, diện tích thực tế lớn hơn giấy chứng nhận được cấp là 36.084,1 m²; thửa đất số 78 diện tích là 672,2 m²; thửa đất số 80 diện tích là 1258,3 m²) đứng tên ông **Vũ Văn D** và bà **Nguyễn Thị T**, đất tọa lạc tại **thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông**, số CE 113425 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 21/11/2016 và phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 9.578,1 m². Có tứ cận: Theo mảnh trích đo địa chính ngày 09/6/2023 của **Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ**.

1.2. Buộc ông **Vũ Văn D** có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền chênh lệch được chia tài sản chung tương đương với phần bà **Nguyễn Thị T** được hưởng trên tổng số tài sản được giao cho ông **Vũ Văn D** là 989.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản 39.748.000 đồng, bà **T** phải chịu 19.874.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà

T đã nộp tạm ứng tại Toà án. Ông **Vũ Văn D** phải chịu 19.874.000 đồng, do bà **T** đã nộp số tiền trên nên ông **D** có trách nhiệm trả lại cho bà **T** số tiền nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 19.874.000 đồng.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị T** phải nộp số tiền là 41.670.000 đồng (Bốn một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền nộp tạm ứng án phí bà **T** đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai số 0001801 ngày 06/12/2022, tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Đắk Song.

Ông **Vũ Văn D** phải phải nộp số tiền là 41.670.000 đồng (Bốn một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đắk Song;
- Đường sự;
- Lưu HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Đình Minh